

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DSST

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Lam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dư Thị Út**

2. Ông **Thạch Hương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Tiểu My** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu , tỉnh Bạc Liêu mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 08/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 22B, đường T, Khóm M, Phường B, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L: Bà **Phạm Thị H (Phạm Thị H)**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 48, đường T, Khóm B, Phường M, thành phố B, tỉnh B (theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2017) (vắng mặt)

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 24, đường B, Khóm H, Phường B, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Dương Thành Q**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 24, đường B, Khóm H, Phường B, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Tháng 01/2015 (không nhớ ngày), bà Lê Thị L có cho bà Nguyễn Thanh N vay số tiền 50.000.000 đồng, không có làm giấy tờ. Thỏa thuận lãi suất 2% mỗi tháng. Bà N đã đóng lãi đến tháng 07/2017, với số tiền 30.000.000 đồng. Đến tháng 07 năm 2017 bà N không đóng lãi nữa, nợ gốc vẫn chưa trả được khoảng nào. Khi đóng lãi không lập biên nhận.

Vào tháng 8/2017 bà N và chồng là ông Dương Thành Q viết giấy thỏa thuận đưa cho bà L. Nội dung giấy thỏa thuận lập tháng 8/2017 như sau: Nguyễn Thanh N và chồng Dương Thành Q có vay của Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng, đến nay cộng lãi 6.000.000 đồng, tổng cộng là 56.000.000 đồng, không tính lãi tiếp nữa, bà N đưa trước cho bà L 3.000.000 đồng, còn lại 53.000.000 đồng, hàng tháng bà N trả dần cho bà L 2.000.000 đồng. Thời hạn đóng tiền là đến ngày 15 hàng tháng. Đây là sự tự thỏa thuận của vợ chồng bà N đối với bà L, bà N và ông Q tự viết giấy thỏa thuận và mang đến nhà đưa cho bà L. Mặc dù bà L không đồng ý với sự thỏa thuận đó nhưng bà L vẫn giữ giấy thỏa thuận để làm bằng chứng là bà N và ông Q có vay tiền của bà L để làm cơ sở cho việc khởi kiện sau này chứ không phải bà L đồng ý với sự thỏa thuận ghi trong giấy đó. Mặc dù viết giấy thỏa thuận nhưng vợ chồng bà N vẫn không trả cho bà L khoản tiền nào kể từ tháng 7/2017.

Giấy thỏa thuận đó bà L đã làm mất, không còn nên không nộp cho Tòa án.

Chồng bà N là ông Q biết việc bà N có vay tiền của bà L, có cùng bà N đóng lãi cho bà L.

Cho nên, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà N và ông Q có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc là 50.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ tháng 07/2017 đến khi giải quyết xong vụ án, lãi suất 2%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh N trình bày: Năm 2014, bà có vay của bà Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2% mỗi tháng. Hàng tháng đóng lãi 1.000.000 đồng cho bà L, đóng lãi đầy đủ mỗi tháng.

Đến tháng 02/2017, bà N không có khả năng đóng lãi, nên không đóng lãi nữa, chưa trả gốc. Đến tháng 8/2017 bà N và bà L có thỏa thuận tổng kết lại số nợ gốc và lãi, bà L cho bà N trả dần mỗi tháng. Từ ngày tổng kết nợ thì không tính lãi tiếp nữa. Giấy thỏa thuận do bà N viết, bà N và chồng là ông Dương Thành Q có ký vào giấy thỏa thuận. Giấy thỏa thuận đó hiện do bà Lê Thị L giữ.

Nội dung giấy thỏa thuận lập tháng 8/2017 như sau: Nguyễn Thanh N và chồng Dương Thành Q có vay của Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng, đến nay cộng lãi 6.000.000 đồng, tổng cộng là 56.000.000 đồng, không tính lãi tiếp nữa, bà N đưa trước cho bà L 3.000.000 đồng, còn lại 53.000.000 đồng, hàng tháng bà N trả dần cho bà L 2.000.000 đồng. Thời hạn đóng tiền là đến ngày 15 hàng tháng.

Sau khi viết giấy thỏa thuận tháng 9/2017 bà N đưa 3.000.000 đồng, đầu tháng 10/2017 đưa 2.000.000 đồng. Tháng 11/2017 thì chưa đến ngày trả. Bà N đã thực hiện đúng như sự thỏa thuận giữa hai bên, nhưng tại sao bà L lại khởi kiện.

Hiện nay bà N chỉ còn nợ bà L 50.000.000 đồng tiền vốn gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi.

Nay đối với yêu cầu của bà L, bà N không đồng ý. Bà N yêu cầu thực hiện theo thỏa thuận giữa bà N, ông Q và bà L như đã nêu trên, mỗi tháng bà N trả cho bà L 2.000.000 đồng đến khi hết số nợ 51.000.000 đồng.

Theo tờ tường trình đề ngày 24/01/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Thành Q trình bày: Vợ ông Q là bà Nguyễn Thanh N có vay của bà Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng. Khi bà N vay tiền ông Q không hay biết, đến khi bà L điện thoại đến nhà đòi tiền thì ông Q mới biết. Đến tháng 9/2017 ông Q yêu cầu bà L cho trả dần hàng tháng, bà L đồng ý cho trả mỗi tháng 2.000.000 đồng. Ông Q và bà N có viết cam kết với bà L nhưng sau đó bà L không đồng ý với cam kết của vợ chồng ông Q và bà N.

Ngoài ra, đối với ông Q, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, các thông báo hòa giải nhưng ông Q cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; ông Q đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, nên không có ý kiến trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật:

Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tuân thủ trình tự tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, buộc bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q trả cho bà L số tiền nợ gốc 41.918.750 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông Q và bà N trả số nợ gốc 8.081.250 đồng và tiền lãi 8.966.667 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh luận giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q trả số nợ gốc là 50.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ tháng 07/2017 đến khi giải quyết xong vụ án, lãi suất 2%/tháng. Ông Q và bà N có nơi cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương Thành Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông Q, bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Giao dịch vay tài sản giữa bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thanh N, ông Dương Thành Q đã thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 và có tranh chấp, cho nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[2] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng của bà Lê Thị L.

Xét thấy, bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thanh N cùng xác định bà L có cho bà N vay số tiền là 50.000.000 đồng, không lập biên nhận, hiện nay chưa trả.

Căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thanh N có nợ bà Lê Thị L số tiền gốc 50.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu về lãi suất của bà Lê Thị L.

Bà Lê Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q phải trả tiền lãi mỗi tháng 2% tính từ tháng 7/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án ngày 29/3/2018, thời gian là 08 tháng 29 ngày, thành tiền là 8.966.667 đồng.

Nguyên đơn xác định thời gian vay tiền là tháng 01/2015. Bị đơn xác định thời gian vay tiền năm 2014.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, người phản đối yêu cầu của người khác đối với mình có nghĩa vụ chứng minh cho sự phản đối đó. Như vậy, bà N có nghĩa vụ phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình về thời gian vay tiền của bà L.

Khi vay tiền các bên không lập biên nhận, không ai chứng kiến. Bà N không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình về thời gian vay tiền. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N, có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà L về thời gian vay tiền.

Đương sự xác định khi vay thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Đối với số tiền lãi đã trả, bà L xác định bà N đã đóng lãi đến hết tháng 6/2017 với số tiền là 30.000.000 đồng. Bà N không xác định được đã đóng cho bà L bao nhiêu tiền lãi, nhưng bà N xác định đã đóng lãi cho bà L đến tháng 02/2017, sau đó không có khả năng đóng lãi tiếp, đến tháng 9/2017 bà N có đưa cho bà L 3.000.000 đồng, tháng 10/2017 đưa tiếp 2.000.000 đồng. Căn cứ theo thời gian và số tiền bà N xác định đã đưa cho bà L, Hội

đồng xét xử có căn cứ xác định bà N đã đóng lãi cho bà L đến hết tháng 6/2017. Thời gian vay tiền như đã nhận định phần trên là từ tháng 01/2015, đã đóng lãi đến hết tháng 6/2017, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định bà N đã đóng lãi cho bà L tiền lãi tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%. Xét mức lãi suất này vượt hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Nên theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 cần điều chỉnh lại lãi suất theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước là $9\%/năm \times 150\% = 1,125\%/tháng$. Cụ thể như sau:

Tiền lãi bà N đã thanh toán cho bà L từ tháng 01/2015 đến hết tháng 6/2017 đối với khoản vay: $Vốn\ 50.000.000\ đồng \times 02\%/tháng \times 30\ tháng = 30.000.000\ đồng$.

Tiền lãi bà N phải trả cho bà L từ tháng 01/2015 đến hết tháng 6/2017 theo quy định pháp luật đối với khoản vay: $Vốn\ 50.000.000\ đồng \times 1,125\%/tháng \times 30\ tháng = 16.875.000\ đồng$.

Tiền lãi bà N phải trả theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 50.000.000đ, tính từ tháng 7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/3/2018) là 08 tháng 29 ngày: $50.000.000đ \times 1.125\% \times 08\ tháng\ 29\ ngày = 5.043.750\ đồng$.

Đối trừ tiền lãi bà N đã thanh toán cho bà L, còn thừa 8.081.250 đồng.

Số tiền lãi bà N đã trả cho bà L tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/3/2018) còn thừa là 8.081.250 đồng được đối trừ vào nợ gốc. Như vậy, nợ gốc bà N còn nợ bà L là 41.918.750 đồng. Tiền lãi bà N đã thanh toán xong cho bà L.

Ông Dương Thành Q và bà Nguyễn Thanh N là vợ chồng, tại bản tường trình ngày 24/01/2018 ông Q có thể hiện ý kiến đồng ý cùng bà N trả tiền cho bà L.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu của bà L. Bà N và ông Q có trách nhiệm trả cho bà L số tiền vay gốc là 41.918.750 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông Q và bà N trả số nợ gốc 8.081.250 đồng và tiền lãi 8.966.667 đồng.

Mặt khác, bà Nghi và ông Q xác định giữa bà N, ông Q và bà L có thỏa thuận tổng kết lại số nợ gốc và lãi, bà L cho vợ chồng bà Nghi trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Giấy thỏa thuận do bà N viết, bà N và chồng là ông Q có ký vào giấy thỏa thuận. Giấy thỏa thuận đó giao bà L giữ. Nay bà N đồng ý trả tiền cho bà L nhưng yêu cầu được trả dần theo như các bên đã thỏa thuận. Bà L không đồng ý trả dần theo yêu cầu của bà N. Việc thỏa thuận này không ai chứng kiến, các bên cũng không cung cấp được giấy thỏa thuận cho Tòa án. Cho nên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[4] Án phí.

Theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí:

Do yêu cầu của bà Lê Thị L được chấp nhận một phần, nên bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q phải nộp 2.095.938 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Đối với phần không được chấp nhận, bà Lê Thị L phải chịu án phí 852.396 đồng. Bà Lê Thị L đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.475.000 đồng theo biên lai số 0007751 ngày 18 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ tiền án phí và được hoàn lại số tiền 622.602 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 121; Điều 123; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q.
2. Buộc bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ gốc là 41.918.750 đồng.
4. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q trả số tiền nợ gốc 8.081.250 đồng và tiền lãi 8.966.667 đồng của bà Lê Thị L.
5. Về án phí: Bà Nguyễn Thanh N và ông Dương Thành Q phải nộp 2.095.938 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Lê Thị L phải chịu án phí 852.396 đồng. Bà Lê Thị L đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.475.000 đồng theo biên lai số 0007751 ngày 18 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ tiền án phí và được hoàn lại số tiền 622.604 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP. Bạc Liêu;
- Chi cục THADS TP. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Hồng Lam